

Bản án số: 158/2021/DSPT
Ngày 10 - 11- 2021
V/v “tranh chấp quyền sử
dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: Bà Võ Bích Hải

Bà Phan Thị Hồng Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 10 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2021/TLPT- DS ngày 08 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P bị bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2021/QĐPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1965 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970. *Có mặt*

Cùng địa chỉ: số 108/12 tổ 8, ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978. *Có mặt*

Địa chỉ: Tổ 8 ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P Cần Thơ II.

Do ông Nguyễn Dương H – Giám đốc Chi nhánh (đã có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Nguyễn Ngọc Thảo D, sinh năm: 1981. *Có mặt*

Địa chỉ: Tổ 8 ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2018 của các nguyên đơn và lời trình của các nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:

Do mối quan hệ giữa ông L với ông T là anh em ruột. Trước đây khoảng năm 2008-2009 ông T nhà ở trong ruộng vì thấy hoàn cảnh khó khăn nên cha ruột là Nguyễn Văn T1 có cho ông T ở đậu cất nhà nhỏ (tre lá) để buôn bán tạp hóa và cho con nhỏ đi học. Tuy nhiên, khoảng đầu năm 2018 ông T tự ý xây dựng hàng rào, làm mái che và nền xi măng trên một phần diện tích đất thổ cư của ông L, bà H. Cụ thể qua đo đạc thực tế tổng diện tích lấn chiếm là 44,8m² thuộc thửa số 337, tờ bản đồ số 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày 21/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H. Về nguồn gốc đất trên là của cha ruột Nguyễn Văn T1 (chết 2013) và mẹ Nguyễn Thị N tặng cho 100m² đất cho ông L và bà H vào ngày 31/5/2011. Nay ông L, bà H yêu cầu buộc ông T phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc và trả lại diện tích đất khoảng 44,8m² thuộc một phần thửa 337 cho ông L và bà H.

Về bản trích đo địa chính số 23/TTKTTNMT ngày 21/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ đo đạc thì ông không đồng ý. Do diện tích ông được cấp giấy là 100m² nhưng khi đo đạc thửa 337 diện tích chỉ còn lại là 94.5m² và phần diện tích 5,5m² (0,5m x 11m) nằm trong lộ nông thôn là không chính xác.

Tòa án có Công văn số 149/CV.TA ngày 23/6/2020 và UBND huyện P đã ban hành Công văn số 1325/UBND-TNMT ngày 14/9/2020 để phúc đáp công

văn của Tòa án thì các nguyên đơn không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định, đo đạc lại đất tranh chấp.

** Theo đơn phản tố ngày 26/10/2018 của bị đơn Nguyễn Văn T và lời trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:*

Ông T có yêu cầu phản tố là công nhận cho ông phần diện tích đất đo đạc thực tế là 44,8m² mà cha mẹ đã cho ông vào năm 2008- 2009 hiện nay thuộc một phần thửa 337, tờ bản đồ số 03 do ông L, bà H đứng tên. Về nguồn gốc diện tích đất 44,8m² ông L, bà H tranh chấp là của cha mẹ tên Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn T1 cho ông T và ông T đã xây nhà trên diện tích này từ lâu trước năm 2009, thời điểm đó ông T đã cất nhà tạm giáp với lộ nông thôn, ông T có liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tách giấy chứng nhận QSDĐ nhưng diện tích ít nên không đủ để tách thửa (đối với đất thổ cư quy định là 60m²) nên năm 2011 cha mẹ làm giấy (giấy tay) cho ông T diện tích ngang 05m giáp lộ, dài 44m và nở hậu ngang 6,5m có xác nhận người làm chứng và chính quyền ấp. Ông T cùng gia đình ở ổn định đến nay. Đến khoảng tháng 6 năm 2018 ông T làm nhà mới trên diện tích đất thuộc một phần thửa 341 nên đã dời nhà cũ lại phía sau và nền nhà cũ thì làm sân có xây hàng rào, mái che (thửa 337) như ông L trình bày. Việc cha mẹ cho đất thổ cư ông L, bà H năm 2011 là chỉ cho phần còn lại của đất thổ cư khoảng 50m² tuy nhiên ông L đã kê khai đất và làm giấy bao trùm lên diện tích mà cha mẹ đã cho ông T trước đó.

Về bản trích đo địa chính số 23/TTKTTNMT ngày 21/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ thì ông T thống nhất, diện tích bị thiếu khoảng 5,5m² tại thửa 337 là do trước đây lộ nông thôn chỉ 2,0m nhưng sau này làm lộ bê tông có mở rộng, người dân hiến đất nên lộ hiện tại có đoạn rộng từ 2,5m đến 3m. Ngày 21/02/2019 Tòa án nhân dân huyện P thành lập hội đồng thẩm định tài sản tranh chấp là thửa đất 337 có diện tích thực tế là 94.5m² trong đó hiện ông T sử dụng 44.8m² và ông L sử dụng 49.7m².

** Ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án cũng như ý kiến của người đại diện tại phiên tòa:*

- Ngày 20/10/2020 Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P Cần Thơ II có cho ông L và bà H vay vốn Ngân hàng. Tuy nhiên, Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P Cần Thơ II do ông Nguyễn Dương H – Giám đốc Chi nhánh đã có văn bản nêu ý kiến đề nghị giải quyết vắng mặt số 21/NHNNPD-KHKD ngày 14/12/2020.

- Ý kiến bà D: Thống nhất ý kiến bị đơn, xét về lý thì phía trước nhà bà D, ông T nằm trong quyền sử dụng đất của ông L nếu trả lại thì ông L có xây nhà án mặt tiền nhà thờ của cha mẹ được không và phía sau còn mộ cha, chúng tôi muốn giữ lại để xây nhà mồ cho nên mong muốn Hội đồng xét xử xem xét thấu tình đạt lý.

Tại bản án số 12/2021/DS - ST ngày 15/04/2021 Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 136 Luật đất đai 2003; Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn Nguyễn Văn T và người có liên quan Nguyễn Ngọc Thảo D phải di dời toàn bộ tài sản vật kiến trúc (hàng rào, sân láng xi măng, mái tol kềm) ra khỏi phần đất có tổng diện tích đất 44,8 m², thửa số 337, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H. Đồng thời, bị đơn Nguyễn Văn T phải giao trả toàn bộ diện tích đất qua đo đạc thực tế là 44,8m² đất tọa lạc tại ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H khi án có hiệu lực.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số 23/TTKTTNMT ngày 21/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Bản án trên đã bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án đồng thời không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới:

Bị đơn, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T đồng ý trả lại phần đất có diện tích $44.8m^2$ cho ông Nguyễn Văn L, tuy nhiên ông xin được đổi vị trí đất này cùng với $49.7m^2$ còn lại của ông L sang vị trí nằm cạnh lối đi bề ngang 03m của ông L được quyền sử dụng theo Bản án số 13/2016/DS – ST ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ. Diện tích đất đổi là ngang 05m dài 20m. Đồng thời ông sẽ cho thêm ông L $100m^2$ đất có diện tích ngang 05m dài 20m nối tiếp theo phần đất thổ cư đã đổi cho ông L. Như vậy, tổng diện tích đất của ông L sau khi đổi là ngang 05m dài 40m = $200m^2$

Nguyên đơn trình bày: Ông L và bà H không thống nhất với phương án đổi vị trí đất mà ông T đưa ra và cũng không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất. Ông, bà có đưa ra phương án đổi đất cụ thể như sau: ông T được quyền sử dụng phần đất tranh chấp $44.8m^2$ thuộc thửa 337¹ và một phần thửa 337 có diện tích chiều ngang 03m, chiều dài từ lộ nông thôn kéo dài đến phần đất diện tích $2.579m^2$ thuộc một phần thửa 341 của ông L được quyền sử dụng theo Bản án số 13/2016/DS – ST ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ (khoảng 58m), vị trí đất từ lộ nông thôn nhìn vào, cạnh trái tiếp giáp tường nhà hiện hữu của ông T, cạnh phải tiếp giáp đất ông L. Ngược lại, ông L, bà H được quyền sử dụng phần đất có diện tích chiều ngang còn lại của thửa đất 337 cộng với 03m chiều ngang đất của ông T tiếp giáp thửa đất 337 của ông L, chiều dài từ lộ nông thôn đến phần đất diện tích $2.579m^2$ thuộc một phần thửa 341 của ông L được quyền sử dụng theo Bản án số 13/2016/DS – ST ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ. Vị trí đất, từ

lộ nông thôn nhìn vào cạnh trái tiếp giáp đất ông T được hoán đổi, cạnh phải tiếp giáp đường đi 03m.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm Chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông T kháng cáo đề nghị được hoán đổi vị trí đất với ông L nhưng không đưa ra được chứng cứ mới và nguyên đơn cũng không đồng ý đổi đất theo đề nghị của bị đơn. Do đó kháng cáo của ông T là không có cơ sở vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, trong đó có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2011 giữa ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H (bút lục 79 – 81); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00908 ngày 21/6/2011 do UBND huyện P, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H (bút lục 77,78) cùng với lời thừa nhận của ông L tại phiên tòa hôm nay cho thấy, quyền sử dụng đất có diện tích 44.8m² thuộc thửa 337¹ được thể hiện tại bản trích đo địa chính ngày 14/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường, hiện tại ông T đang quản lý nhưng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, sau khi cấp sơ thẩm xét xử, ông T không kháng cáo nội dung này nên xem như ông đã thừa nhận quyền sử dụng đất nêu trên là của ông L, bà H. Do đó, ông L, bà H yêu cầu ông T trả lại quyền sử dụng đất là có cơ sở.

Ông T kháng cáo yêu cầu đổi vị trí đất vì cho rằng nếu trả lại phần đất cho ông L, bà H sẽ gây bất tiện về lối đi và làm đường nước tưới tiêu vào vườn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không cung cấp thêm chứng cứ mới, đồng thời ông L, bà H không thống nhất phương án đổi vị trí đất theo đề nghị của ông T và cũng không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất. Ông L và bà H có đưa ra phương án đổi vị trí đất với ông T, chứng tỏ ông bà cũng có thiện chí thương lượng với bị đơn nhưng ông T vẫn giữ nguyên quan điểm và không chấp nhận phương án đổi vị trí đất ông L đưa ra. Như vậy là cả nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được phương án hoán đổi vị trí đất. Ngoài ra, theo hồ sơ thể hiện về vị trí đất ông T có một phần đất chiều ngang 03 (cạnh đất ông L) thông ra đường lộ nông thôn, do đó trường hợp ông T trả lại đất cho ông L thì không ảnh hưởng về đường đi và làm đường thoát nước.

Mặt khác, việc hoán đổi vị trí đất phải dựa trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa các bên và phải phù hợp với quy định của luật. Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ cho thấy, nhà ông L, bà H xây liền kề với nhà ông T, trường hợp các đương sự thỏa thuận được việc hoán đổi vị trí đất theo đề nghị của nguyên đơn hoặc bị đơn thì buộc nguyên đơn phải thảo dỡ và di dời một phần hoặc toàn bộ ngôi nhà của mình để giao đất cho ông T. Điều này sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên khác trong gia đình ông L, bà H mà những người này chưa được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm. Do đó, mặc dù sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nhưng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ 3 là trái với quy định của luật nên cũng không được chấp. Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu kháng cáo về việc hoán đổi vị trí đất của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Cấp sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đơn Nguyễn Văn T và người có liên quan Nguyễn Ngọc Thảo D phải di dời toàn bộ tài sản vật kiến trúc (hàng rào, sân lát xi măng, mái tol kềm) ra khỏi phần đất có tổng diện tích đất 44,8 m², thửa số 337, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H để trả lại phần đất này

cho ông L, bà H là có cơ sở và đúng luật. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, trong phần nội dung của bản án sơ thẩm có nhận định là không có cơ sở nên không được chấp nhận nhưng trong phần quyết định chưa thể hiện nội dung này. Sau khi xét xử, tuy bị đơn không kháng cáo đối với yêu cầu phản tố nhưng việc không thể hiện quyết định giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn trong phần quyết định là thiếu sót, chưa giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự của cấp sơ thẩm. Do đó, HĐXX xét thấy việc khắc phục, bổ sung nội dung này tại phần quyết định của bản án phúc thẩm là cần thiết.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, do đó căn cứ vào Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng. Bị đơn, ông T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.
2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 12/2021/DSST ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ.

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T

Buộc bị đơn Nguyễn Văn T và người có liên quan Nguyễn Ngọc Thảo D phải di dời toàn bộ tài sản vật kiến trúc (hàng rào, sân lán xi măng, mái tol kềm) ra khỏi phần đất có tổng diện tích đất 44,8 m², thửa số 337, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00908 do Ủy ban nhân dân huyện P

cấp ngày 21/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H. Đồng thời, bị đơn Nguyễn Văn T phải giao trả toàn bộ diện tích đất qua đo đạc thực tế là 44,8m² đất tọa lạc tại ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H khi án có hiệu lực.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số 23/TTKTTNMT ngày 21/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

2.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: tổng cộng tiền đo đạc, định giá là 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho nguyên đơn.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 341.000đ (Ba trăm bốn mươi một nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/005121 ngày 03/12/2018; Bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 672.000đ (sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Chuyển tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp là 341.000đ (Ba trăm bốn mươi một nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/00512 ngày 03/12/2018 thành tiền án phí nên bị đơn phải nộp tiếp số tiền 331.000đ (ba trăm ba mươi một nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đồng. Ông T được chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/ 018012 ngày 27/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ thành tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND. TP. Cần Thơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tuyết Loan

